

Số: 140 /TB-BVQS

Quan Sơn, ngày 08 tháng 8 năm 2023

THÔNG BÁO

V/v mời báo giá mua sắm hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chuẩn đoán,
vật tư y tế

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu: “Mua hóa chất xét nghiệm, sinh phẩm chuẩn đoán, VTYT sử dụng tại Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn năm 2023- 2024” với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn

- Địa chỉ: Khu 5 Thị trấn Sơn Lư huyện Quan Sơn tỉnh Thanh Hóa

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

- Họ và tên: Lò Thị Hiệp

- Chức vụ: Trưởng khoa Dược – Vật tư y tế.

- Số điện thoại: 0968048123.

- Địa chỉ email: hiepduoc688@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Khoa Dược, Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

- Địa chỉ: Khu 5 Thị trấn Sơn Lư huyện Quan Sơn tỉnh Thanh Hóa

- Nhận qua email: hiepduoc688@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h ngày 09 tháng 8 năm 2023 đến trước 17h ngày 21 tháng 8 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 21 tháng 8 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá

1. Danh mục hóa chất xét nghiệm:

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
I.	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO CÁC MÁY HUYẾT HỌC CELLTAC α; MEK-7300, MEK-8222; MEK-9100, Celltac G. HÃNG SẢN XUẤT: NIHON KONDEN			
1	Hóa chất rửa dùng cho máy phân tích huyết học loại đậm đặc	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: ethylene glycol monophenyl ether"	10.000	ml
2	Hoá chất rửa thường dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7,7 đến 8,3 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Polyoxyethylene nonylphenyl ether và Ethylene glycol monophenyl ether"	30.000	ml
3	Hóa chất nội kiểm mức cao cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	2	Lọ
4	Hóa chất nội kiểm mức thấp cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	2	Lọ
5	Hóa chất để nội kiểm mức thường cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng để kiểm chuẩn máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 tới 9.0 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Hồng cầu người, bạch cầu bị kích thích và tiểu cầu của động vật có vú"	2	Lọ
6	Hóa chất ly giải hồng cầu dùng cho máy phân tích huyết học 3 thành phần bạch cầu	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 4 đến 7 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Chất hoạt động bề mặt mang"	10.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		điện tích dương		
7	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dùng làm chất pha loãng cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.35 đến 7.55 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Natri clorid, Sulfate	540.000	ml
8	Dây bơm máy huyết học	Dây bơm cho máy huyết học	15	Cái
9	Phin lọc cho máy huyết học	Phin lọc cho máy huyết học	10	Cái
II.	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC HEMIX 3-60. HÃNG SẢN XUẤT: SFRI SAS			
10	Dung dịch phá hồng cầu	SFRI Lyse 3.60 được sử dụng bởi máy đếm máy tế bào máu như là 1 hoá chất ly giải Thành phần: Muối Ammonium < 5,0 %	10.000	ml
11	Dung dịch pha loãng	SFRI Diluent 3.60 được sử dụng bởi máy đếm tế bào máu Marque như là hoá chất pha loãng. Thành phần: Đệm hữu cơ < 0,1 % Muối natri < 1,0 % Natrium azide < 0,05 %	400.000	ml
12	Dung dịch rửa	SFRI CleanEZ 3.60 được sử dụng để rửa sạch máy đếm tế bào máu của SFRI. Thành phần: Chất đệm hữu cơ < 0,5 % Muối natri < 2,0 % Proteolytic enzyme < 35% Chất bảo quản < 0,05 %	10.000	ml
III.	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY HUYẾT HỌC - MODEL: HUMACOUNT 60TS; 80TS - HÃNG SẢN XUẤT: HUMAN/ĐỨC			
13	Dung dịch ly giải hồng cầu sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Muối Amoni bậc bốn (2,7%), chất hoạt động bề mặt (< 0,05%)	7.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
14	Dung dịch pha loãng sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri sunphat (1%), đệm photphat vô cơ (< 0,6%), natri clorua (< 0,3%), natri azit (< 0,05%)	400.000	ml
15	Dung dịch rửa máy sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: Natri photphat (<1%), natri clorua (< 1%), chất hoạt động bề mặt (< 2%), natri azit (< 0,05 %), xanh bromoresol (< 0,001%).	12.000	ml
16	Hóa chất kiểm soát trong xét nghiệm huyết học sử dụng cho các máy huyết học dòng HumaCount	Thành phần: các tế bào máu được ổn định gồm hồng cầu (từ người), bạch cầu (từ động vật có vú, mô phỏng) và thành phần tiểu cầu. 3 cấp độ: thấp, bình thường và cao	400	ml
IV.	HOÁ CHẤT, VẬT TƯ DÙNG CHO MÁY XÉT NGHIỆM SINH HOÁ MODEL: HUMALYZE 2000 VÀ 3000; MODEL: KONELAB 20 VÀ 60. HÃNG SẢN XUẤT: HUMAN			
17	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol N. sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	30	ml
18	Hóa chất kiểm soát xét nghiệm sinh hóa Humatrol P, sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa	Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Thành phần: Dạng đông khô, có nguồn gốc từ huyết thanh bò.	30	ml
19	Thuốc thử định lượng Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người	Dùng để định lượng Ion Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer Solution Lysine buffer (pH 11.1) 0.2 mol/l Sodium azide 0.095 % [RGT] Colour Reagent 8-Hydroxyquinoline 14 mmol/l o-Cresolphthalein-complexone 0.1 mmol/l Hydrochloric acid 40 mmol/l [STD] Standard	600	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		Calcium (II) 8 mg/dl or 2 mmol/l Sodium azide 0.095 % * Khoảng tuyến tính: lên đến 15 mg/dl (3.75mmol/l). - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.21		
20	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh người, huyết tương người (Đã được chống đông bằng Heparin) và nước tiểu)	[NaOH] 2 x 100 ml Sodium Hydroxide 160 mmol/l [PIC] 1 x 50 ml Picric Acid 13.9 mmol/l [STD] 1 x 5 ml Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 μmol/l - Khoảng đo: + Huyết thanh: lên đến 15 mg/dl (1326 μmol/l) + Nước tiểu: lên đến 500 mg/dl (44200 μmol/l). - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE, "	3.000	ml
21	Thuốc thử định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu	Dùng để định lượng Creatinine trong huyết thanh, huyết tương người và nước tiểu. - Thành phần: [PIC] Picric Acid 26 mmol/l [NaOH] Sodium Hydroxide 1.6 mol/l [STD] Standard Creatinine 2 mg/dl or 176.8 μmol/l - Khoảng tuyến tính: + Trong huyết thanh: lên đến 13 mg/dl (1.150 μmol/l). + Trong nước tiểu: lên đến 500mg/dl (44.200μmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45	5.000	ml
22	Thuốc thử định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người	Dùng để định lượng Cholesterol trong huyết thanh người và huyết tương người - Thành phần: [RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 6.5) 30 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/l Phenol 5 mmol/l Peroxidase ≥ 5 KU/l Cholesterolesterase ≥ 150 U/l Cholesteroxidase ≥ 100 U/l Sodium azide 0.05 % [STD] Standard Cholesterol 200 mg/dl or 5.17 mmol/l Sodium azide 0.095 %	3.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		* Khoảng tuyến tính: lên đến 750 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.9		
23	Thuốc thử định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người	Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết thanh người, huyết tương người. - Thành phần: Enzyme Reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 100 mmol/l 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/l Phenol 0.75 mmol/l Glucose oxidase ≥ 15 KU/l Peroxidase ≥ 1.5 KU/l Mutarotase > 0.1 KU/l Sodium azide 0.095 % [STD] Standard Glucose 100 mg/dl or 5.55 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89	4.000	ml
24	Thuốc thử định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.9) 100 mmol/l L-aspartate 300 mmol/l LDH ≥ 1.13 kU/l MDH ≥ 0.75 kU/l Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 60 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.79	4.400	ml
25	Thuốc thử định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người	Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [BUF] Buffer / Enzyme reagent TRIS buffer (pH 7.4) 125 mmol/l L-alanine 625 mmol/l LDH ≥ 1.5 kU/l	4.400	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		Sodium azide 0.095 % [SUB] Substrate 2-oxoglutarate 75 mmol/l NADH 0.9 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.3		
26	Thuốc thử định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người.	Được dùng để định lượng Protein toàn phần ngoại sinh trong huyết thanh người. - Thành phần: [RGT] Colour reagent Sodium hydroxide 200 mmol/l Potassium sodium tartrate 32 mmol/l Copper sulfate 12 mmol/l Potassium iodide 30 mmol/l [STD] Standard Protein 8 g/dl or 80 g/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7	3.000	ml
27	Thuốc thử định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin.	Dùng để định lượng triglyceride trên huyết thanh người và huyết tương chống đông bằng EDTA, Heparin. - Thành phần: [RGT] Monoreagent PIPES buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-chlorophenol 5 mmol/l 4-aminophenazone 0.25 mmol/l Magnesium ions 4.5 mmol/l ATP 2 mmol/l Lipases ≥ 1300 U/l Peroxidase ≥ 500 U/l Glycerol kinase ≥ 400 U/l GlyceroI-3-phosphate oxidase ≥ 1500 U/l Sodium azide 0,05 % [STD] Standard Triglycerides 200 mg/dl or 2.28 mmol/l - Khoảng tuyến tính: lên đến 1000 mg/dl (11.4 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	2.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
28	Thuốc thử định lượng Urea trong huyết thanh và huyết tương người.	<p>Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[ENZ] Enzymes Tris buffer (pH 7.8) 125 mmol/l ADP 0.88 mmol/l Urease ≥ 20 kU/l GLDH ≥ 0.3 kU/l Sodium Azide 0.095 %</p> <p>[SUB] Substrate 2-oxoglutarate 25 mmol/l NADH 1.25 mmol/l Sodium Azide 0.095 %</p> <p>[STD] Standard Urea 80 mg/dl or 13.3 mmol/l Sodium Azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08</p>	3.000	ml
29	Thuốc thử định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương (được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA) và nước tiểu.	<p>Được dùng để định lượng Uric Acid trong huyết thanh người, huyết tương được chống đông bằng Heparin hoặc EDTA và nước tiểu.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>RGT] Enzyme reagent Phosphate buffer (pH 7.5) 50 mmol/l 4-Aminophenazone 0.3 mmol/l DCHBS 4 mmol/l Uricase ≥ 200 U/l Peroxidase ≥ 1000 U/l</p> <p>[STD] Standard Uric acid 8 mg/dl or 476 μmol/l Sodium azide 0.095 %</p> <p>- Khoảng tuyến tính: Lên đến 20 mg/dl (1190 μmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.6</p>	1.400	ml
30	Thuốc thử xét nghiệm Albumin	<p>Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người.</p> <p>- Thành phần:</p> <p>[RGT] Colour reagent Citrate buffer (pH 4.2) 30 mmol/l Bromocresol green 260 μmol/l</p> <p>[STD] Standard Albumin 4 g/dl or 40 g/l</p>	800	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l) - Độ chính xác CV (%) (của độ tái lập) : ≤ 1.83		
31	Thuốc thử xét nghiệm alpha-Amylase	Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT] Reagent Solution MES buffer (pH 6.0) 36 mmol/l CNP3 1.6 mmol/l Calcium acetate 3.6 mmol/l Sodium chloride 37 mmol/l Potassium thiocyanate 253 mmol/l Sodium azide 0.095 % - Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardised) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.48	960	ml
32	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin toàn phần	Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. - Thành phần: [RGT1] Detergent (green cap) Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative [RGT2] Colour reagent (black cap) 3,5-dichlorophenyl-diazonium-tetrafluoroborate 0.9 mmol/l Caffeine 5.2 mmol/l Detergent Preservative - Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.62	2.000	ml
33	Thuốc thử xét nghiệm Bilirubin trực tiếp/toàn phần	Được dùng để định lượng bilirubin trong huyết thanh và huyết tương người (đã được chống đông bằng heparinised), có thể được thực hiện trong các kỹ thuật thủ công. Thành phần: -[TBR] Total bilirubin reagent (white cap) -Sulphanilic acid: 14 mmol/l -Hydrochloric acid: 300 mmol/l -Caffeine (accelerator: 200 mmol/l -Sodium benzoate: 420 mmol/l	4.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		-[TNR] T-Nitrite reagent (white cap) for determination of total bilirubin -Sodium nitrite: 390 mmol/l [DBR] Direct bilirubin reagent (blue cap) -Sulphanilic acid:14 mmol/l -Hydrochloric acid; 300 mmol/l [DNR] D-Nitrite reagent (blue cap) for determination of direct bilirubin -Sodium nitrite25: mmol/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): Với BilirubinD ≤ 4.73, Bilirubin T ≤3.58		
34	Thuốc thử xét nghiệm HDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol HDL (HDL) trong huyết thanh và huyết tương người. - Thành phần: [ENZ] (R1) Enzymes (white cap) Good's buffer,pH 6.6 100 mmol/l Sodium chloride 170 mmol/l Cholesterol esterase 1400 U/l Cholesterol oxidase 800 U/l Catalase 600 kU/l Ascorbate oxidase 3000 U/l (HDAOS) 0.56 mmol/l Preservative 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (green cap) Peroxidase 3500 U/l 4-Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 100 mmol/l Preservative 0.1 % w/v Detergents 1.4 % w/v Sodium azide 0.05 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 150 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 0.93	80	ml
35	Thuốc thử xét nghiệm LDL-Cholesterol	Dùng để định lượng cholesterol LDL (LDL) trong huyết thanh người. - Thành phần: [ENZ] (R1) Enzymes (red cap) Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Magnesium chloride 20 mmol/l Cholesterol esterase 600 U/l Cholesterol oxidase 500 U/l Catalase 600 kU/l TOOS 2.0 mmol/l Preservatives < 0.1 % w/v [SUB] (R2) Substrate (blue cap)	80	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		Peroxidase 5000 U/l 4- Aminoantipyrin 4 mmol/l Good's buffer, pH 7.0 50 mmol/l Sodium azide 0.05 % Detergents 1.4 % w/v Preservatives < 0.1 % w/v - Khoảng tuyến tính: Lên đến 1000 mg/dl - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 1.37		
36	19910 PIPE TIPS 2-200 1000PCS	Đầu côn hút mẫu	20.000	Cái
37	19920 PIPE TIPS 50- 1000UL 500	Đầu côn hút mẫu	15.000	Cái
38	Ống máu lắng (50 ống - chân không)	cồng hút mẫu	100	Ống
V.	TEST THỬ ĐƯỜNG HUYẾT SỬ DỤNG CHO MÁY THỬ ĐƯỜNG HUYẾT ONETOUCH VERIO HOSPITAL CỦA HÃNG LIFESCAN			
39	Test thử đường huyết sử dụng cho Máy thử đường huyết OneTouch Verio Hospital	Đo bằng phương pháp: Kỹ thuật hóa điện cực được thiết kế đặc biệt với 2 điện cực Vàng (Au) và điện cực Palladium (Pd). - Sử dụng men (enzyme): Glucose Dehydrogenase (FAD-GDH) rất đặc hiệu với glucose (chi phản ứng với glucose) cho kết quả chính xác vì không bị ảnh hưởng bởi nồng độ oxy và các loại đường như maltose, galactose có trong máu. - Độ chính xác cao >99% - Mã hóa tự động nhận que không cần hiệu chỉnh hay cài đặt. - Que thử tự thấm hút nhanh, dễ dàng thấm đủ lượng máu. - Loại mẫu máu: mao mạch, tĩnh mạch, động mạch - Thời gian đo: 5 giây, mẫu lấy máu: 0,4μL, lấy máu 2 cạnh bên. - Phạm vi đo lường Glucose: 20 - 600 mg/dL (1,1 - 33,3 mmol/L) - Khoảng Hematocrit: 20 - 60%	2.000	Test
VI.	TEST THỬ NƯỚC			

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
	TIÊU SỬ DỤNG CHO MÁY PHÂN TÍCH NƯỚC TIỂU COMBILYZER 13 THÔNG SỐ. HÃNG SẢN XUẤT: HUMAN			
40	Test thử dùng cho máy phân tích nước tiểu 13 thông số	<p>Đo các thông số theo thứ tự: Bilirubin (0.6%), Urobikinogen (0.2%), Ketones (5.7%), Ascorbis acid (0.8%), Glucose, Protein(0.1%), Blood, pH, Nitrite, Leu, Specific gravity, Creatinine (4.8%), Microalbumin (2.2%)</p> <p>Que thử không chuyển sang màu sau khi hoàn tất xét nghiệm</p> <p>Không lan màu trong khoảng pH và tỷ trọng nước tiểu</p> <p>Màu khác nhau theo tùy thông số.</p> <p>Đọc kết quả nhanh bằng mắt thường hoặc bằng máy</p>	12.000	Test
VII.	TEST NHANH, VẬT TƯ Y TẾ KHÁC			
41	Huyết thanh mẫu	<p>Bộ 3 lọ, 30ml/bộ</p> <p>1. Hoá chất định danh nhóm máu A, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-A monoclonal (10 ml/lọ), Dòng: (9113D10).</p> <p>2. Hoá chất định danh nhóm máu B, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-B monoclonal (10 ml/lọ), Dòng: (9621A8)</p> <p>3. Hoá chất định danh nhóm máu AB, titer 1/256 Thành phần: Thuốc thử Anti-AB monoclonal (10ml/lọ), Dòng: (152D12+9113D10).</p> <p>Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai</p>	30	Bộ
42	Yếu tố tìm RH trong máu	<p>Hoá chất định danh nhóm máu D, titer 1/64 Thành phần: Thuốc thử Anti-D IgG/IgM Blend(10 ml/lọ), Dòng: (P3X61 + P3X21223B10 + P3X290 + P3X35). Kháng thể đơn dòng dẫn xuất từ tế bào dòng lai Anti-D.</p>	20	Bộ
43	Test nhanh chẩn đoán viêm gan B	Độ nhạy 98,4% , độ đặc hiệu \geq 99,6%; Giới hạn phát hiện \geq 0.1IU/ml. Cho kết quả	3.000	ml

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		<p>nhanh trong vòng 15 phút, Độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 30 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch dịch đệm(chase) cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. Sử dụng được cho tất cả các loại mẫu bệnh phẩm bao gồm: Huyết thanh, huyết tương, máu tĩnh mạch, máu đầu ngón tay của Người.</p> <p>đạt tiêu chuẩn châu Âu EN ISO 13485.</p> <p>Thành phần tại vạch test: Kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HbsAg Biotinyl và các hạt màu đen được phủ kháng thể đơn dòng ở chuột kháng HBsAg.</p> <p>Xét nghiệm phát hiện được ít nhất 14 đột biến khác nhau của HbsAg bao gồm: P120Q, T123A, T126N, T126S, Q129R, Q129H, Q129L, M133H, M133L, K141E, P142S, T143K, D144A và G145R.</p>		
44	Ống hút thai cho bơm 1 van	<p>Được tiệt trùng, đóng gói riêng biệt các ống được phân biệt kích cỡ qua màu sắc của chuỗi</p> <p>Trên ống có các dấu chấm đánh dấu độ sâu kích thước tử cung từ 6 đến 11cm</p> <p>Ống cỡ 4mm đến 8mm: đầu ống có 2 lỗ hút</p> <p>Ống cỡ 9mm, 10mm và 12mm : đầu ống có 1 lỗ hút lớn</p> <p>Ống hút được làm bằng nhựa không latex</p>	100	Cái
45	Mỏ vịt	<p>Được sản xuất từ nhựa nguyên sinh đạt tiêu chuẩn. Gồm hai phần được nối với nhau bởi các khớp và có khóa, dễ dàng điều chỉnh độ mở, giúp cho tầm quan sát rộng.</p> <p>Độ cứng cao, trơn, nhẵn không gây tổn thương niêm mạc.</p> <p>Vô trùng, dùng 1 lần, giúp ngăn chặn nguy cơ lây nhiễm.</p> <p>Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)</p>	400	Cái
46	Cồn y tế 90 độ	Cồn 90 độ, trong suốt, không màu, có mùi đặc trưng	600.000	ml
47	Que đè lưỡi gỗ	Sản phẩm dùng để khám miệng, lưỡi, họng, đã tiệt trùng và chỉ dùng một lần, đảm bảo an toàn cho bệnh nhân trước sự lây nhiễm của các bệnh nguy hiểm qua đường miệng. Kích thước: 150 x 20 x 2mm.	3.000	Cái
48	Chỉ lạnh	Chỉ khâu có hàm lượng bông 100%	10	Cuộn

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
49	Gạc phẫu thuật ổ bụng 30cm x 40cm x 8 lớp	Gạc được dệt từ sợi 100% cotton có độ thấm hút rất cao. Không có độc tố, đã được giặt sạch. Không chứa chất gây dị ứng, không có tinh bột hoặc Dextrin, không có xơ mùn hòa tan trong nước và dịch phủ tạng. Độ pH: trung tính. Muối kim loại: không quá hàm lượng cho phép. Tiệt trùng bằng khí EO.Gas.	4.000	Cái
50	Bao đo huyết áp dùng cho máy monitor theo dõi bệnh nhân	Loại 1 dây có túi; 25-35cm; cho người lớn	20	Cái
51	Khẩu trang y tế 3 lớp	"- 02 lớp vải không dệt 3S và ở giữa là lớp lọc kháng khuẩn (metlblown hoặc SMS). - Vải không dệt 3S + Giấy ọc kháng khuẩn, dùng trong y tế không thấm nước, không độc hại, có tác dụng lọc khí, ngăn cản bụi, vi khuẩn. - Thanh tựa mũi: bằng nhựa định hình, an toàn khi sử dụng, quai đeo mềm không gây kích ứng da	30.000	Cái
52	Lưỡi dao mổ	Dao sắc. Chất liệu thép không gỉ, tiệt trùng bằng tia Gamma. Các số 10, 11, 12 ,15, 20, 21, 22. Các rãnh dọc lưỡi dao tương thích với mọi loại cán dao mổ tiêu chuẩn fitment số 3 và số 4 cũng như là 3L, 4L & 7... do bất kỳ công ty nào sản xuất. Đóng gói 1x100 cái/hộp.	600	Cái
53	Găng tay phẫu thuật tiệt trùng các số	Thành phần latex cao su có hàm lượng Protein thấp.. Có các số từ 6 đến 8.5.Đóng gói vô trùng đơn chiếc. Cỡ số (rộng; dài tối thiểu): Cỡ 6 ($\leq 82\text{mm}$; 275mm); Cỡ 6,5 ($83 \pm 5\text{mm}$; 275mm); Cỡ 7 ($89 \pm 5\text{mm}$; 282mm); Cỡ 7,5 ($95 \pm 5\text{mm}$; 282 mm); Cỡ 8 ($102 \pm 6\text{mm}$; 282mm); Cỡ 8,5 ($108 \pm 6\text{mm}$; 282mm) - Lực kéo đứt tối thiểu trước khi già hóa: 12,5N - Lực kéo đứt tối thiểu sau khi già hóa: 9,5N - Độ giãn dài tối thiểu khi đứt trước khi già hóa: 700% - Độ giãn dài tối thiểu khi đứt sau khi già hóa: 550% - Lực kéo tối đa tại độ giãn dài 300% trước khi già hóa nhanh: Max 2,0N - Độ bền kéo tối thiểu trước khi già hóa: 24 MPa	1.600	Cái

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		- Độ bền kéo tối thiểu sau khi già hóa: 18 MPa		
54	Dây truyền dịch	<p>Chất liệu ống: Polyvinyl chloride nguyên sinh, mềm dẻo, dai, độ đàn hồi cao, không gãy gấp khi bảo quản và sử dụng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kim 21G - Dây dài ≥ 150 cm, có khóa Luer Lock. Có màng lọc kỵ nước. - Kích thước lỗ lọc dịch 15μm. Không độc, không gây sốt. - Có sẵn cổng chữ Y 	10.000	Bộ
55	Bộ hiện hãm		30	Bộ
56	Kim hai cánh bướm các cỡ	<p>Kim 2 Cánh Bướm G23,G25 kim làm bằng chất liệu crom và niken tráng silicol, sản phẩm tiệt trùng bằng khí EO bao bì có miếng giấy thoát khí 2x2 cm, dây nối có đường kính trong 1.13mm đường kính ngoài 2.62 mm dây nối cường lực không thay đổi tính chất vật lý và hóa học khi nhiệt độ môi trường thay đổi</p>	10.000	Cái
57	Dung dịch Povidone Iodine 10%	Thành phần chính: Povidone Iodine 10% (kl/tt).pH nằm trong khoảng 1,5-6,5	250	Lít
58	Ống thông dạ dày	<p>Dây dẫn được sản xuất từ chất liệu nhựa PVC nguyên sinh, dẻo, trơn giảm tổn thương niêm mạc. - Có vạch đánh dấu, có mắt phụ, đầu ống được mài nhẵn. - Các cỡ 5,6,8,10,12,14,16,18. Màu theo cỡ số để nhận biết. - Sản phẩm được tiệt trùng bằng khí Ethylene Oxide (E.O)</p>	800	Cái
59	Kim luồn tĩnh mạch an toàn số 18G, 24G	<p>Kim được thiết kế với cơ chế bao chụp đầu kim 2 cm bằng kim loại bọc nhựa giúp loại trừ nguy cơ lây nhiễm sang người khác khi bị kim đâm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kim làm bằng thép không gỉ, đầu kim có 3 mặt vát, sắc bén, dễ lấy ven và giảm đau. - Kim có ống chụp bảo vệ khi chưa sử dụng. - Ống catheter có 4 vạch cản quang làm từ chất liệu PTFE nhựa y tế tương thích sinh học có tính đàn hồi, chống xoắn-gập. Đầu ống catheter hình vát nón ôm sát kim giúp dễ dàng lấy ven, gây tổn thương ít, ít đau. - Kim có cánh, có cổng bơm thuốc bổ xung, nắp đậy bật rẽ dàng. - Khoang báo máu thiết kế trong xuất giúp dễ 	4.000	Cái

STT	Danh mục	Đặc tính kỹ thuật	Số lượng	ĐVT
		dùng xác định lấy đúng ven. - Khử trùng bằng khí EO(Ethylene Oxide). - Thời gian lưu kim tối đa 96 giờ. - 18G; Ø (1,3 x 45) mm; Flow/ Rate 85ml/min. - 24G; Ø (0,7 x 19) mm; Flow/ Rate 18ml/min.		
60	Ống nghiệm EDTA K2	Ống nghiệm sản xuất từ nhựa Polypropylene - Thể tích ống nghiệm tùy loại : từ 2.0ml đến 10ml. - Hóa chất bên trong là Ethylenediaminetetra Acid Dipotassium (EDTA K2) và ở dạng lỏng - Có vạch thể tích trên thân ống - Nắp đậy ống nghiệm: nắp nhựa, nắp bột.	10.800	Cái

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Cung cấp hàng hóa tại Kho của Bệnh viện đa khoa huyện Quan Sơn

- Địa chỉ: Khu 5 Thị trấn Sơn Lư huyện Quan Sơn tỉnh Thanh Hóa

3. Thời gian giao hàng dự kiến: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:

- Phương thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt VNĐ.

- Đồng tiền thanh toán: đồng tiền Việt Nam.

Nơi nhận:

- Các nhà cung cấp;

Lưu: Dược -TTB, VT.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Hưng